

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO : Kỹ thuật Môi trường
NGÀNH : Kỹ thuật Môi trường
MÃ SỐ : 8520320

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1280/QĐ-ĐHVN ngày 03 tháng 09 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)

1. Thông tin chung

Tên chương trình	
- Tiếng Việt:	Kỹ thuật Môi trường
- Tiếng Anh:	Environmental Engineering
Tên ngành	
- Tiếng Việt:	Kỹ thuật Môi trường
- Tiếng Anh:	Environmental Engineering
Mã ngành	8520320
Danh hiệu tốt nghiệp	Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Anh
Thời gian đào tạo chuẩn	02 năm
Tên văn bằng tốt nghiệp (* Là thông tin hiển thị trên văn bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của ĐHQGHN tại thời điểm tốt nghiệp)	
- Tiếng Việt:	Bằng thạc sĩ ngành: Kỹ thuật môi trường, Chương trình đào tạo: Kỹ thuật môi trường
- Tiếng Anh:	The Degree of Master major: Environmental Engineering, Training program: Environmental Engineering
Định hướng đào tạo	Nghiên cứu
Đơn vị tổ chức đào tạo	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật tiên tiến (FATE), Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật Môi trường cung cấp, tăng cường và cập nhật cho người học kiến thức chuyên môn về công nghệ và kỹ thuật môi trường, có khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào các hoạt động thực tiễn. Chương trình đào tạo người học trở thành những cán bộ có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, làm việc tại các trạm/nhà máy xử lý môi trường; làm công tác quản lý ở các bộ, ngành, doanh nghiệp; làm nghiên

cứu khoa học trong các trường đại học, viện nghiên cứu và tiếp tục làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, đặc biệt là tại các trường đại học của Nhật Bản.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1 (Năng lực chuyên môn và ứng dụng kỹ thuật môi trường): Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ và kỹ thuật môi trường để phân tích, đánh giá, thiết kế và đề xuất các giải pháp quản lý, kiểm soát và xử lý các vấn đề môi trường trong các bối cảnh thực tiễn khác nhau.
- PO2 (Nghiên cứu và phát triển): Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề chuyên môn thông qua việc thiết kế và thực hiện nghiên cứu, phân tích và đánh giá dữ liệu, dự báo và phát triển các giải pháp kỹ thuật môi trường phù hợp; có nền tảng để tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ và tham gia các hoạt động nghiên cứu và phát triển.
- PO3 (Năng lực nghề nghiệp, hợp tác và lãnh đạo): Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm, giao tiếp và hợp tác hiệu quả trong môi trường đa ngành, đa văn hóa; tổ chức, quản lý và dẫn dắt các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong nước và quốc tế.
- PO4 (Đạo đức, trách nhiệm và học tập suốt đời): Người học sau khi tốt nghiệp thể hiện tính trung thực, sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; tuân thủ pháp luật, các quy định chuyên môn và chuẩn mực đạo đức nghiên cứu; chủ động cập nhật kiến thức, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và những thay đổi của môi trường nghề nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Vận dụng được kiến thức và phương pháp cơ bản của triết học Mác - Lênin vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn nói chung và của ngành Kỹ thuật Môi trường nói riêng;
- PLO2: Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.
- PLO3: Phân tích được kiến thức toàn diện về pháp luật, quản lý môi trường, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- PLO4: Phát triển được các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường (đánh giá, kiểm soát và xử lý các vấn đề môi trường) để giải quyết các vấn đề môi trường trong thực tế;
- PLO5: Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành Hóa học, Vật lý, Sinh học, Khoa học bền vững và Công nghệ trong các quy trình xử lý môi trường, bao gồm: thu hồi và tái tạo tài nguyên chất thải; các công nghệ điển hình trong xử lý nước cấp, nước thải, chất thải rắn và khí thải trong các hệ thống xử lý môi trường;
- PLO6: Đánh giá được các quy trình đánh giá, phân tích, giám sát và dự báo môi trường;

- PLO7: Đánh giá được mức độ ô nhiễm môi trường, lựa chọn công nghệ và giải pháp quản lý phù hợp để giải quyết các vấn đề môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO8: Vận dụng thành thạo các kỹ năng phòng thí nghiệm, quy trình phân tích và giám sát môi trường; vận hành thành thạo các thiết bị phân tích tiên tiến, phần mềm mô phỏng và quản lý môi trường;

- PLO9: Thiết kế được các đơn vị xử lý môi trường cơ bản;

- PLO10: Xác định được các vấn đề nghiên cứu và phát triển được kế hoạch nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Kỹ thuật Môi trường;

- PLO11: Khai thác, phân loại, xử lý và đánh giá được các tài liệu chuyên ngành về Kỹ thuật Môi trường bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

- PLO12: Vận dụng được kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và văn bản, tự học, lập kế hoạch, quản lý thời gian, làm việc nhóm và làm việc độc lập, lãnh đạo nhóm, huy động trí tuệ tập thể để giải quyết các vấn đề môi trường, ra quyết định và khởi nghiệp;

- PLO13: Thể hiện năng lực tư duy độc lập, logic, phản biện và sáng tạo trong cuộc sống thường ngày và trong công việc chuyên môn;

- PLO14: Vận dụng các công cụ số, trí tuệ nhân tạo (AI) và phương pháp phân tích dữ liệu phù hợp để hỗ trợ nghiên cứu, quản lý và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kỹ thuật Môi trường;

- PLO15: Giao tiếp được bằng tiếng Nhật ở trình độ cơ bản.

3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO16: Thể hiện sự nhiệt tình, ý thức kỷ luật, có động lực, thích ứng cao với môi trường đa văn hóa và hoàn cảnh mới, tôn trọng sự đa dạng văn hóa;

- PLO17: Thể hiện trách nhiệm cao với công việc, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và áp lực trong công việc; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm chuyên môn; say mê, trung thực, sáng tạo trong nghiên cứu, tuân thủ đạo đức nghiên cứu; vận dụng và lan tỏa các giá trị đó trong công việc và tổ chức;

- PLO18: Thể hiện nhận thức đúng đắn về bảo vệ môi trường, có trách nhiệm cao đối với xã hội và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật.

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật Môi trường có thể đảm nhiệm các vị trí sau:

- Nhà chuyên môn, chuyên gia hoặc cán bộ quản lý, vận hành tại các trạm/nhà máy xử lý môi trường, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các quỹ bảo vệ môi trường, các tổ chức phi chính phủ với các công việc chuyên môn trong lĩnh vực xử lý môi trường;

- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng hoặc các cơ sở giáo dục khác có đào tạo về khoa học và kỹ thuật môi trường;

- Nhà quản lý môi trường trong các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức trong nước, quốc tế.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật Môi trường, người học có khả năng tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn của cá nhân hoặc của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi người học làm việc; có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan tới công nghệ và kỹ thuật môi trường.

Người học có khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ về môi trường tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và nước ngoài, đặc biệt là tại các trường đại học của Nhật Bản.

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật môi trường tuyển sinh thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp bao gồm ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức hoặc ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức trong bảng dưới đây.

STT	Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Kỹ thuật môi trường (7520320), Khoa học môi trường (7440301), Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406).	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật (nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101); Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)), Kỹ thuật (nhóm ngành Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203); Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205); Kỹ thuật mỏ (75206)), Kiến trúc và xây dựng (nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch (75801), Xây dựng (75802), Quản lý xây dựng (75803)), Khoa học tự nhiên (nhóm ngành Khoa học vật chất (74401), Khoa học trái đất (74402), Khoa học môi trường (74403)); các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học sự sống, Sức khỏe (nhóm ngành Dược học (77202), Y tế công cộng (77207)), Nông, lâm nghiệp và thủy sản (nhóm ngành Nông nghiệp (76201), Lâm nghiệp (76202), Thủy sản (76203)), Môi trường và bảo vệ môi trường (nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi

STT	Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
		trường (78501), Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp (78502), Sản xuất và chế biến (nhóm ngành Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (85401), Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da (85402)), nhóm ngành Đào tạo giáo viên (các ngành Sư phạm Vật lý (7140211), Sư phạm Hóa học (7140212), Sư phạm Sinh học (7140213), Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (7140214), Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (7140215), Sư phạm Công nghệ (7140246), Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247))

Ghi chú: Các ngành có tính liên ngành cao, các ngành do nước ngoài cấp mà không trùng với mã của các ngành đã liệt kê, các ngành chưa có trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định sắp xếp ngành vào một trong các nhóm sau dựa trên hồ sơ dự tuyển: (1) Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức, (2) Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức; (3) Ngành không phù hợp.

Bổ sung kiến thức

Ứng viên tốt nghiệp các ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức ở trên cần học bổ sung các học phần sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương Công nghệ môi trường	3
2	Vi sinh vật môi trường	3
	Tổng số tín chỉ	6

4.2. Yêu cầu đầu vào

Thí sinh dự tuyển vào chương trình Kỹ thuật môi trường phải đáp ứng các quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Việt Nhật, cụ thể:

- Yêu cầu về văn bằng: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp theo quy định tại mục 4.1.

- Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ: Đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Yêu cầu khác: Đáp ứng các điều kiện về hồ sơ, lý lịch và các yêu cầu khác theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Nhật và các quy định pháp luật có liên quan.

4.3. Phương thức và quy mô tuyển sinh

Thực hiện theo phương thức xét tuyển, bao gồm thẩm định hồ sơ và phỏng vấn bởi Hội đồng tuyển sinh. Điều kiện, tiêu chí tuyển sinh và hồ sơ dự tuyển được thực hiện theo quy định tuyển sinh sau đại học hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và quy định tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Việt Nhật.

Chỉ tiêu tuyển sinh: 10 học viên/khóa (năm 2026); các năm tiếp theo căn cứ điều kiện bảo đảm chất lượng và chỉ tiêu được giao.

5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

5.1. Phương pháp giảng dạy

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật Môi trường áp dụng phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, kết hợp giữa đào tạo kiến thức chuyên sâu, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và mức độ tự chủ, trách nhiệm. Các học phần được thiết kế theo nguyên tắc gắn kết giữa chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Chương trình kết hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc thù của từng học phần, bao gồm: giảng dạy trực tiếp và chuyên đề; học tập dựa trên vấn đề và dự án; seminar và thảo luận học thuật; học tập dựa trên nghiên cứu; thực hành, thí nghiệm và mô hình hóa; học tập trải nghiệm thực tiễn; và học tập độc lập có hướng dẫn. Các hoạt động học tập chú trọng ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) có trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề môi trường.

Hoạt động đào tạo được tổ chức theo tiến trình từ kiến thức chung và cơ sở đến kiến thức chuyên ngành, thực hành – thực tập và nghiên cứu chuyên sâu, luận văn thạc sĩ. Việc đào tạo bằng tiếng Anh và trong môi trường quốc tế góp phần phát triển năng lực giao tiếp học thuật, hợp tác đa văn hóa và chuẩn bị cho người học tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

5.2. Phương pháp đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo chuẩn đầu ra của chương trình và chuẩn đầu ra học phần, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Chương trình kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, sử dụng các phương pháp phù hợp với đặc điểm của từng học phần. Các hình thức đánh giá bao gồm: bài kiểm tra, bài tập cá nhân và nhóm, thực hành – thí nghiệm, báo cáo và thuyết trình, seminar, tiểu luận, dự án, sản phẩm học tập và luận văn thạc sĩ. Đối với các học phần thực hành, nghiên cứu và luận văn, việc đánh giá chú trọng khả năng vận dụng kiến thức, phân tích và xử lý dữ liệu, sử dụng công cụ số và AI phù hợp, giải quyết vấn đề, thiết kế và thực hiện nghiên cứu, cũng như trình bày và bảo vệ kết quả.

Việc đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch và khách quan trên cơ sở các tiêu chí hoặc rubric phù hợp. Kết quả đánh giá được sử dụng để xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra và làm cơ sở cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy và chương trình đào tạo.

6. Khối lượng chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:

64 tín chỉ

- Khối kiến thức chung:

8 tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:

30 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	12 tín chỉ
- <i>Nghiên cứu khoa học</i> :	26 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	14 tín chỉ

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

STT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre-requisite</i>
				(1)	(2)	(3)	
I	Khối kiến thức chung <i>General knowledge block</i>		8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)* <i>English B2 (Postgraduate)</i>	5	75	0	175	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành <i>Foundational and specialized knowledge block</i>		30				
II.1	Các học phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>		18				
3	VJU6032	Cơ sở Khoa học bền vững <i>Basic of Sustainability Science</i>	3	40	10	100	
4	VJU6030	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm <i>Responsible Data Science and Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	
5	MEE6032	Hệ thống quản lý môi trường <i>Environmental Management Systems</i>	2	29	2	69	
6	MEE6011	Phân tích môi trường <i>Environmental Analysis</i>	3	30	30	90	
7	MEE6033	Đánh giá và mô hình hóa môi trường <i>Environmental Assessment and Modeling</i>	2	29	2	69	
8	MEE6034	Công nghệ xử lý nước cấp và nước thải <i>Water and Wastewater Engineering</i>	3	44	2	104	
Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật** <i>Students choose one of the two Japanese language courses**</i>			2/4				
9	VJU5006	Tiếng Nhật sơ cấp <i>Japanese Language Beginner</i>	2	15	30	55	
10	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao <i>Japanese Language Upper</i>	2	20	20	60	
II.2	Các học phần tự chọn <i>Elective subjects</i>		12/32				
11	VJU5102	Tiếng Nhật I <i>Japanese Language I</i>	2	20	20	60	VJU5006
12	VJU5103	Tiếng Nhật II	2	20	20	60	VJU5010

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiên quyết Pre-requisite
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Japanese Language II</i>					
13	MEE6015	Thực hành kỹ thuật môi trường <i>Environmental Engineering Laboratory</i>	3	15	60	75	MEE6034
14	MEE6035	Chu trình vật chất và quản lý chất thải rắn <i>Material Cycles and Solid Waste Management</i>	3	44	2	104	
15	MEE6036	Quản lý môi trường tại Việt Nam và Nhật Bản <i>Environmental Management in Vietnam and Japan</i>	2	29	2	69	
16	MEE6037	Sức khỏe môi trường <i>Environmental Health</i>	2	29	2	69	MEE6011
17	MEE6019	Kiểm soát phát thải và ô nhiễm không khí <i>Air Emission and Quality Control</i>	3	30	30	90	
18	MEE6038	Công nghệ vi sinh môi trường <i>Environmental Biotechnology</i>	3	44	2	104	
19	MEE6039	Kỹ thuật phản ứng hóa học <i>Chemical Reaction Engineering</i>	2	29	2	69	MEE6011 MEE6033
20	MEE6022	Ứng dụng máy tính trong môi trường <i>Advanced Computer Application in Environment</i>	3	30	30	90	VJU6032 MEE6032 MEE6034
21	MEE6023	Các vấn đề môi trường toàn cầu <i>Global Environmental Issues</i>	2	29	2	69	
22	MEE6040	Chuyển hóa chất thải thành năng lượng <i>Waste to Energy</i>	2	29	2	69	MEE6011 MEE6033
23	MEE6041	Phân tích số liệu trong kỹ thuật môi trường <i>Data Analysis in Environmental Engineering</i>	3	30	30	90	MEE6011 MEE6033
III	Nghiên cứu khoa học Scientific research		26				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu Project and research topics		12				
24	MEE6042	Kỹ năng viết học thuật: Bài báo khoa học và Luận văn <i>Academic Writing: Research Paper and Thesis</i>	3	30	30	90	
25	MEE6043	Các lĩnh vực và hướng nghiên cứu trong Kỹ thuật Môi trường <i>Research Areas and Directions in Environmental Engineering</i>	2	29	2	69	
26	MEE6044	Báo cáo và đánh giá tiến độ nghiên cứu <i>Research Progress Report and Evaluation</i>	3	30	30	90	
27	MEE6014	Thực tập kỹ thuật môi trường <i>Internship</i>	4	45	30	125	MEE6032 MEE6011

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre-requisite
				(1)	(2)	(3)	
							MEE6033 MEE6034
III.2	Luận văn thạc sĩ Master's thesis		14				
28	MEE7001	Luận văn thạc sĩ Master Thesis	14	0	420	280	MEE6042 MEE6043 MEE6044 MEE6014
	Tổng cộng (Total)		64				

Ghi chú:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận

(3): Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Số giờ tự học được tính theo công thức: Số tín chỉ $\times$ 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành.

*: Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn Đại học Quốc gia Hà Nội cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

** Đối với các học phần tiếng Nhật, không tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào.

- Học viên không có chứng chỉ tiếng Nhật tương đương JLPT-N3 trở lên bắt buộc phải đăng ký học học phần Tiếng Nhật sơ cấp (VJU5006).
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N3 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được miễn học VJU5006 nhưng phải tham gia kỳ thi theo quy định để được công nhận kết quả học tập.
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N2 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được lựa chọn (1) miễn học VJU5006 và tham gia kỳ thi theo quy định, hoặc (2) đăng ký học học phần Tiếng Nhật nâng cao (VJU5010) và tham gia học, thi theo quy định của học phần.